

# DI ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP LIÊN THẾ HỆ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

HOÀNG THỊ QUYÊN \*

**Tóm tắt:** Bài viết mô tả bức tranh di động nghề nghiệp liên thế hệ ở khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng. Trên cơ sở những số liệu điều tra, tác giả chứng minh sự di động nghề nghiệp từ thế hệ cha, mẹ sang thế hệ con là lớn nhất, trong đó sự kế tục nghề của mẹ cao hơn ở nghề của cha; những gia đình có cha, mẹ làm việc trong nhóm nghề lãnh đạo hay quản lý thường tạo ra những điều kiện nhất định để duy trì địa vị nghề ở phía trên tháp phân tầng cho con cái.

**Từ khóa:** di động nghề nghiệp; mô hình di động nghề nghiệp; kế tục nghề; di động cấu trúc; di động dòng; nhóm nghề; cơ cấu nghề; cơ hội di động nghề.

## 1. Đặt vấn đề

Trên thực tế, các nghiên cứu ở Việt Nam trong nhiều năm qua cho thấy, có một sự chênh lệch rõ rệt và sâu sắc về nhiều mặt của đời sống xã hội giữa các nhóm dân cư. Phân tầng xã hội ở Việt Nam ngày càng trở nên sâu sắc và ổn định, nó sẽ cơ cấu hoá những bất bình đẳng và làm cho bất bình đẳng trở nên có tính chất “cha truyền con nối”. Do đó, đã đến lúc cần phải có những nghiên cứu và phân tích một cách hệ thống những quá trình và cơ chế mà thông qua đó những ưu thế và bất lợi xã hội được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác trong xã hội Việt Nam đương đại. Hiện nay, “Tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác, lao động là nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình. Mức sống của hộ gia đình vì thế phụ thuộc vào phương thức các cá nhân hội nhập vào thị trường lao động”<sup>(1)</sup>. Do đó, khi phân tích về phân tầng và bất bình đẳng, chúng ta không thể bỏ qua việc xem xét cụ thể khả năng hội nhập vào thị trường lao động của các cá nhân nhằm chỉ ra nguyên nhân của phân tầng

xuất phát từ vị thế trên thị trường lao động của mỗi cá nhân. Việc làm mà mỗi cá nhân có được phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: các điều kiện kinh tế xã hội; các nguồn lực và việc sử dụng các nguồn lực mà mỗi cá nhân có được. Điều này gợi ra rằng các cá nhân có nhiều lượng và loại nguồn lực hơn (ví dụ được sinh ra trong một gia đình có điều kiện tốt hơn về kinh tế, về các mối quan hệ xã hội, hay có vốn văn hóa, có trình độ học vấn tốt hơn) thì cũng có ưu thế trong việc sử dụng và biến đổi chúng để đạt được những vị trí việc làm tốt hơn, do đó cũng có điều kiện sống tốt hơn. Di động nghề nghiệp liên thế hệ không chỉ phản ánh sự tái sản sinh những ưu thế và bất lợi xã hội mà còn là cơ chế tạo ra sự chuyển giao những ưu thế và bất lợi xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác.

## 2. Di động nghề nghiệp liên thế hệ

Di động nghề nghiệp liên thế hệ (inter-

(\*) Nghiên cứu viên Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực IV.

<sup>(1)</sup> Stephane Lagree - Jean - Pierre Cling (2010), *Chiến lược giảm nghèo: Các cách tiếp cận và phương pháp liên ngành - Khóa học mùa hè về khoa học xã hội 2009*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 87.

generational occupational mobility) thường được hiểu là “sự thay đổi địa vị nghề nghiệp của con trai so với nghề nghiệp của cha. Tức là, nghề nghiệp của con trai có nguồn gốc xuất thân từ nghề nghiệp của cha như thế nào”<sup>(2)</sup>. Khi nghiên cứu về di động nghề nghiệp liên thế hệ các nhà nghiên cứu kinh điển ở Mỹ và châu Âu đều chỉ xem xét sự di động, sự thành đạt của con cái mà đặc biệt là của con trai so với nguồn gốc của cha thể hiện trong bảng quay vòng cha con (Father- son Turnover Table). Điều này đã bị phê phán về mặt lý thuyết và phương pháp. Đặc biệt các nhà nữ quyền cho rằng việc chỉ chọn mẫu là nam giới làm đơn vị phân tích di động đã không phản ánh hết những khác biệt về giới tính cũng như hệ quả đối với sự phân công lao động nghề nghiệp theo giới tính trong nghiên cứu về di động xã hội nói chung cũng như di động nghề nghiệp nói riêng. Do vậy, bài viết này sử dụng khái niệm di động nghề nghiệp liên thế hệ để chỉ sự thay đổi địa vị nghề nghiệp của con cái (không phân biệt nam hay nữ) so với địa vị nghề nghiệp của cha hay địa vị nghề nghiệp của mẹ. Bài viết sử dụng hai mô hình chính để mô tả bức tranh di động nghề nghiệp liên thế hệ, đó là: Mô hình thứ nhất so sánh nghề đầu tiên của con với nghề chính của cha khi con có nghề đầu tiên. Và mô hình thứ hai so sánh nghề đầu tiên của con với nghề chính của mẹ khi con có nghề đầu tiên. Đồng thời chúng tôi cũng tiến hành xem xét di động nghề nghiệp ở các thế hệ khác nhau: xem xét di động của cha so với ông và mẹ so với bà (đây là sự di động nghề nghiệp của thế hệ thứ hai so với thế hệ thứ nhất). Tiếp đó là

so sánh nghề của cha với con, mẹ với con (đây là di động nghề của thế hệ thứ ba so với thế hệ thứ hai). Các số liệu trong bài viết là kết quả nghiên cứu về di động nghề nghiệp liên thế hệ được chúng tôi tiến hành nghiên cứu tại Phạm Trấn, Gia Lộc, Hải Dương từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2012. Trong đợt điều tra này, chúng tôi đã sử dụng các phiếu hỏi được chuẩn bị sẵn để hỏi các chủ hộ gia đình hay vợ của chủ hộ gia đình về việc làm đầu tiên của họ, việc làm chính của cha, mẹ (những người sinh ra họ) ở thời điểm người trả lời có việc làm đầu tiên. Tiếp đến, chúng tôi tìm hiểu thông tin về việc làm đầu tiên của các con người trả lời và so sánh nó với nghề chính của người trả lời và nghề chính của vợ hoặc chồng người trả lời phiếu. Bằng cách tiếp cận đó, chúng tôi có được thông tin về việc làm của ba thế hệ trong gia đình. Các tỷ lệ di động nghề nghiệp sẽ được tính toán dựa trên bảng ma trận vuông về chuyển dịch nghề nghiệp (trong bảng ma trận vuông các hàng biểu thị nghề của cha hay mẹ, các cột biểu thị nghề của con). Tỷ lệ kế tục nghề là tỷ lệ những người làm cùng nhóm nghề với nhóm nghề của cha hay mẹ họ. Tỷ lệ di động tổng thể được tính bằng công thức sau: Tỷ lệ di động thực tế =  $(N - \sum n_{ii}) / N$ <sup>(3)</sup> trong đó N là tổng số cặp cha con trong mẫu nghiên cứu;  $\sum n_{ii}$  là tổng số người có địa vị nghề không đổi so với địa vị nghề của cha hay mẹ họ (những người làm cùng nhóm nghề với

<sup>(2)</sup> Đỗ Thiên Kính (2007), *Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kì trước và sau đổi mới ở Việt nam, phần I*, Tạp chí Xã hội học, số 2 (98) - 2007, tr. 97.

<sup>(3)</sup> Đỗ Thiên Kính (2007), *Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kì trước và sau đổi mới ở Việt nam, phần I* Tạp chí Xã hội học, số 2 (98) - 2007, tr.99.

nhóm nghề của cha hay mẹ họ).

### 2.1. Mô hình di động nghề nghiệp giữa cha và con

Như phân trên chúng tôi đã đề cập đến, di động nghề nghiệp liên thế hệ sẽ được phân tích bằng hai mô hình di động chính là mô hình di động nghề giữa cha với con và mô hình di động nghề giữa mẹ với con. Phần này chúng tôi sẽ phân tích di động nghề nghiệp liên thế hệ trong mô hình di động nghề giữa cha với con. Các tỷ lệ di động trong bảng 1 được tính dựa trên bảng ma trận chuyển dịch nghề giữa cha và con (bảng so sánh nghề đầu tiên của con và nghề chính của cha khi con có nghề đầu tiên).

Bảng 1. Các tỷ lệ di động trong mô hình di động nghề giữa cha và con

Tỷ lệ kế tục nghề	37,9%
Tỷ lệ di động tổng thể	62,1%
Tỷ lệ di động cấu trúc <sup>(4)</sup>	22,4%
Tỷ lệ di động dòng <sup>(5)</sup>	39,7%

Các con số ở bảng trên cho thấy tỷ lệ di động nghề từ thế hệ cha sang thế hệ con là tương đối lớn. Có đến 62,1% những người con đã không còn duy trì địa vị nghề của cha họ. Tỷ lệ di động tổng thể mà tác giả Đỗ Thiên Kính chỉ ra khi ông phân tích số liệu của cuộc tổng điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2008 do Tổng cục thống kê tiến hành là 26,7%<sup>(6)</sup>. Như vậy, tỷ lệ di động tổng thể trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi vào năm 2012 cao hơn 35,4% so với tỷ lệ này do tác giả Đỗ Thiên Kính đưa ra.

Tỷ lệ kế tục nghề lớn nhất là ở nhóm những người làm lãnh đạo quản lý và nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ

thuật bậc trung và bậc cao (có 53,7% những người làm lãnh đạo quản lý và những người có nghề thuộc nhóm các nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung có thể di chuyển được địa vị nghề của họ sang cho con). Trong khi đó con số này ở các nhóm nghề khác là: nông dân 45,3%; công nhân 26,1%; dịch vụ, buôn bán 15%; Tiểu thủ công và lao động tự do là 13%.

Trong số những người con không còn duy trì địa vị nghề của cha họ thì việc họ di động sang nhóm nghề nào (di động đi lên hay đi xuống) là một yếu tố quan trọng chúng ta cần chú ý. Với những nhóm nghề khác nhau thì việc di động cũng rất khác nhau. Với con của những người làm lãnh đạo quản lý và những người có nghề thuộc nhóm các nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung, có 29,3% chuyển sang làm nông nghiệp. Điều này khá phù hợp

<sup>(4)</sup> Di động cấu trúc (structural mobility)/ Di động ép buộc (forced mobility) là di động được tạo ra bởi (demand factor). Hay nói cách khác nếu mà tất cả những người con đều quyết định làm nghề của cha họ nhưng do không còn chỗ trống nào trong nghề của cha họ cho họ làm nữa mà họ phải đi sang làm nghề khác, những di động này sẽ là di động cấu trúc/ di động ép buộc." Kristin C. Therpe (2007), *Markov chain models of social mobility, Senior thesis in mathematics at Middlebury college*. Các (demand factor) tương đương với hai nhóm nguyên nhân gây ra di động đó là: "(1) sự thay đổi khách quan về kết cấu của những tầng lớp xã hội; (2) sự thay đổi về quy mô dân số trong mỗi tầng lớp xã hội khác nhau".

<sup>(5)</sup> Di động dòng /Di động thuần (Pure mobility) là "di động xuất phát từ cấu trúc xã hội mà không phải xuất phát từ sự tăng lên hay giảm xuống của nhu cầu về một địa vị nghề nghiệp nào đó" Kristin C. Therpe (2007), *Markov chain models of social mobility, Senior thesis in mathematics at Middlebury college*.

Hay nói cách khác di động dòng là di động tạo ra do nhóm nguyên nhân là "sự thay đổi của bản thân các cá nhân trong việc dịch chuyển giữa các nhóm địa vị xã hội khác nhau, tức là các cá nhân chủ động, năng động vươn tới địa vị xã hội cao hơn hay tụt xuống tầng lớp địa vị xã hội thấp hơn.

<sup>(6)</sup> Đỗ Thiên Kính (2012), *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 94.

với cơ cấu kinh tế hiện tại của địa bàn nghiên cứu bởi đây là khu vực nông thôn, và nông nghiệp là nghề chính của đa số người dân địa phương.

Phần lớn (55%) con cái của những người làm dịch vụ buôn bán đã di động đi lên (chuyển sang làm việc ở nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung, bậc cao hoặc làm lãnh đạo quản lý). Với con của những người làm công nhân thì ngoài 26,1% vẫn tiếp tục làm công nhân thì số còn lại có tới 33,3% gia nhập vào hàng ngũ những người nông dân và 23,8% chuyển lên làm lãnh đạo quản lý hay làm việc ở nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung.

Con của những người nông dân có 45,3% tiếp tục duy trì địa vị nghề nghiệp của cha họ, còn lại 23,7% chuyển sang làm công nhân và 20,9% làm ở nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung. Có 50% con cái của những người làm việc trong nhóm tiểu thủ công và lao động tự do đã chuyển sang làm công nhân.

Như vậy, trong tổng số những người con di động thì chỉ có 32% người con di động theo hướng đi xuống, còn lại 68% di động theo hướng đi lên. Điều này phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm lực lượng lao động trong nhóm ngành nông nghiệp chuyển sang làm công nghiệp và thương nghiệp.

Nguyên nhân của di động bắt nguồn từ đâu? Quay lại bảng 1 ta thấy, với tỷ lệ di động tổng thể là 62,1%, trong đó có 39,7% là di động dòng và 22,4% là di động cấu trúc. Điều này chỉ cho chúng ta thấy rằng nguyên nhân chủ yếu của di động bắt nguồn từ những mong muốn, cố gắng, nỗ

lực của bản thân mỗi cá nhân. Còn di động do sự thay đổi trong cơ cấu nghề nghiệp hay do sự thay đổi của quy mô dân chiếm tỷ lệ thấp hơn.

Tuy nhiên, với tỷ lệ di động dòng là 22,4% cho ta thấy có sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế ở địa bàn nghiên cứu. Và cơ cấu nghề nghiệp hiện tại của địa phương phản ánh cơ cấu kinh tế của nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hoá. Vậy là, quá trình công nghiệp hoá với sự chuyển đổi trong cơ cấu kinh tế đang tác động lên quá trình di động nghề nghiệp liên thể hệ.

## 2.2. Mô hình di động nghề giữa mẹ và con

Với việc so sánh nghề đầu tiên của con với nghề chính của mẹ ở thời điểm con có nghề đầu tiên, chúng ta sẽ có được các tỷ lệ di động nghề nghiệp liên thể hệ trong mô hình di động nghề nghiệp giữa mẹ và con.

*Bảng 2. Tỷ lệ di động trong mô hình di động nghề giữa mẹ và con*

Tỷ lệ kế tục nghề	39,3%
Tỷ lệ di động tổng thể	60,7%
Tỷ lệ di động cấu trúc	51,3%
Tỷ lệ di động dòng	9,4%

Số liệu trong bảng 2 chỉ ra rằng, mặc dù tỷ lệ di động nghề nghiệp giữa mẹ và con có thấp hơn so với tỷ lệ di động giữa cha và con (bảng 1) nhưng tỷ lệ di động này vẫn tương đối lớn. Tỷ lệ di động nghề nghiệp lớn nhất thuộc về con của những người mẹ làm nghề dịch vụ buôn bán (83,3% con của người làm dịch vụ buôn bán đã không duy trì địa vị nghề của mẹ họ). Con số này ở các nhóm nghề khác là:

72,2% với con của người mẹ làm tiểu thủ công và lao động tự do; 60% với con của người nông dân và 30,8% với con của nhóm các nhà lãnh đạo quản lý và các nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung.

Khi di động nghề nghiệp thì con của những người mẹ thuộc các nhóm nghề khác nhau cũng di động đến các địa vị nghề rất khác nhau. Trong khi 61,1% con của những người mẹ làm dịch vụ buôn bán chuyển sang làm ở nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung và cao hay làm lãnh đạo quản lý thì chỉ có 23,6% con của những người mẹ là nông dân, 9,1% con của những người mẹ làm tiểu thủ công và lao động tự do chuyển sang nhóm nghề này.

Phần lớn (39,6%), con của những người mẹ là nông dân tiếp tục duy trì nghề của mẹ họ còn lại 27,5% chuyển sang làm công nhân. Với những người mẹ làm tiểu thủ công và lao động tự do, 36,4% con cái họ chuyển sang làm công nhân và 27,3% chuyển sang làm nghề dịch vụ buôn bán. Không có người con nào của những bà mẹ làm tiểu thủ công và lao động tự do chuyển sang làm nông dân.

Như vậy, với mô hình di động nghề giữa mẹ và con thì tỷ lệ di động theo hướng đi lên là 47,9% thấp hơn 20,1% so với tỷ lệ những người con di động theo hướng đi lên ở mô hình di động nghề giữa cha và con.

Quay lại bảng 2, ta tìm hiểu về nguyên nhân của di động. Trong mô hình di động nghề giữa mẹ và con, nguyên nhân của di động khác biệt hoàn toàn so với mô hình di động nghề giữa cha và con. Nếu ở phần trên bài viết đã chỉ ra rằng phần lớn tỷ lệ di động của mô hình di động nghề giữa cha và con do nguyên nhân chủ quan thì

trong mô hình này, nguyên nhân chủ yếu của di động lại bắt nguồn từ nhóm nguyên nhân khách quan. Tỷ lệ di động cấu trúc của mô hình này là 51,3% so với tỷ lệ di động dòng là 9,4%. Vậy có nghĩa là trong số 60,7% những người con di động có đến 51,3% di động bắt nguồn từ sự thay đổi trong cơ cấu nghề hay do sự thay đổi về quy mô dân số và chỉ có 9,4% sự di động bắt nguồn từ mong muốn, hay nỗ lực của các cá nhân. Xu hướng này ngược lại so với xu hướng chung của các nước công nghiệp hoá trên thế giới. Bởi với các nước công nghiệp thì nguyên nhân chủ yếu của di động nghề nghiệp bắt nguồn từ nguyên nhân chủ quan, nghĩa là tỷ lệ di động dòng luôn cao hơn tỷ lệ di động cấu trúc. Nhà xã hội học Donald J. Treiman cho rằng: “xã hội công nghiệp hoá càng cao thì tỷ lệ di động trao đổi (tỷ lệ di động dòng) càng lớn”<sup>(7)</sup>.

Nếu so sánh số người mẹ là nông dân với số người con là nông dân, ta thấy có sự thay đổi khá lớn trong cơ cấu ngành nghề giữa hai thế hệ. Ở thế hệ của những người mẹ có đến 84,6% những người mẹ là nông dân. Và số người là nông dân đã giảm đi 50,4% ở thế hệ con của họ. Nghĩa là chỉ có 34,2% những người con là nông dân. Như vậy, có sự chuyển đổi khá mạnh mẽ của cơ cấu ngành nghề ở địa bàn nghiên cứu và sự chuyển đổi của cơ cấu ngành nghề này đang tác động mạnh mẽ đến quá trình di động nghề nghiệp liên thế hệ trong mô hình di động nghề giữa mẹ và con.

<sup>(7)</sup> Đỗ Thiên Kính (2012), *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 97.

**2.3. Di động nghề giữa ba thế hệ trong gia đình**

Hai phần trên chúng tôi đã phân tích tỷ lệ di động nghề nghiệp bằng việc so sánh nghề đầu tiên của tất cả những người con

trong mẫu nghiên cứu với tất cả những người cha hay mẹ họ. Phần này, chúng tôi sẽ phân tích các tỷ lệ di động nghề nghiệp bằng việc so sánh các tỷ lệ này ở các thế hệ khác nhau trong gia đình.

*Bảng 3. Tỷ lệ di động giữa ba thế hệ trong gia đình*

	Mô hình di động nghề giữa cha và con		Mô hình di động nghề giữa mẹ và con	
	Di động của thế hệ thứ nhất và thế hệ thứ hai	Di động của thế hệ thứ hai và thế hệ thứ ba	Di động của thế hệ thứ nhất và thế hệ thứ hai	Di động của thế hệ thứ hai và thế hệ thứ ba
Tỷ lệ kế tục nghề	57,3%	30,46%	64%	29,95%
Tỷ lệ di động tổng thể	42,7%	69,54%	36%	70,05%
Tỷ lệ di động cấu trúc	17,3%	25,9%	36%	57,4%
Tỷ lệ di động dòng	25,45	43,64%	0	12,6%
Chỉ số Ysuda tổng thể <sup>(8)</sup>	0,46	0,7	0	0,6

Các con số ở bảng 3 cho ta thấy, trong mô hình di động nghề giữa cha và con, tỷ lệ di động của thế hệ thứ hai so với thế hệ thứ ba cao hơn nhiều so với tỷ lệ di động của thế hệ thứ nhất với thế hệ thứ hai (69,54% > 42,7%). Có đến 57,3% số người cha (thế hệ thứ hai) còn tiếp tục duy trì địa vị nghề của những người ông (thế hệ thứ nhất), thì sang thế hệ tiếp theo chỉ có 30,46% những người con (những người cháu - thế hệ thứ ba) còn duy trì địa vị nghề của cha họ.

Chỉ số Ysuda tổng thể tăng lên từ 0,46 đến 0,7 và tỷ lệ di động dòng cũng tăng lên từ 25,45% đến 43,46%, điều đó có nghĩa là xã hội Việt Nam sau hai thế hệ đã thể hiện như là xã hội mở hơn, và tạo ra nhiều hơn cơ hội di động nghề giữa thế hệ này với thế hệ khác.

Trong mô hình di động giữa mẹ và con ta thấy, xã hội Việt Nam từ một xã hội khép kín hoàn toàn (chỉ số Ysuda tổng thể bằng 0, tỷ lệ di động dòng bằng 0) chuyển sang một xã hội mở với chỉ số Ysuda tổng thể bằng 0,6 và tỷ lệ di động dòng là 12,6%. Tỷ lệ di động tổng thể đã tăng hơn 34,05% nếu so sánh hai mô hình. Vậy là thế hệ thứ ba đã di động nhiều hơn so với thế hệ hai.

**3. Kết luận**

<sup>(8)</sup> Chỉ số Ysuda tổng thể - Overall Ysuda Index, là chỉ số do nhà xã hội học Nhật Bản nghiên cứu và chỉ ra để đo lường di động xã hội. Chỉ số Ysuda chạy từ 0 tới 1, chỉ số này = 1 khi di động xã hội ở bằng ma trận chuyển dịch địa vị nghề của cha và con đạt tới trạng thái hoàn hảo, tức là lúc này địa vị của con hoàn toàn độc lập với địa vị của cha. Chỉ số này = 0 khi không có di động thuần tức là di động thuần bằng 0 khi đó di động xã hội sẽ đạt tới trạng thái gọi là xã hội khép kín hoàn hảo.

Như vậy, bức tranh di động nghề nghiệp liên thế hệ đã được mô tả bằng hai mô hình di động chính đó là: mô hình di động nghề giữa bố và con và mô hình di động nghề giữa mẹ và con. Dựa vào các tỷ lệ di động tổng thể, ta thấy rằng tỉ lệ di động nghề từ thế hệ cha, mẹ sang thế hệ con là tương đối lớn. Và nếu so sánh tỷ lệ di động tổng thể trong hai mô hình di động nói trên, ta thấy những người con trong các gia đình thuộc mẫu nghiên cứu của tác giả kế tục nghề của mẹ nhiều hơn là kế tục nghề của cha. Và nếu so sánh di động nghề giữa ba thế hệ trong gia đình ta thấy: Xã hội Việt Nam sau ba thế hệ đã thể hiện như là một xã hội mở nhiều hơn, tạo ra nhiều hơn các cơ hội di động nghề cho các cá nhân. Sự di động nghề nghiệp có thể bắt nguồn từ phía nguyên nhân khách quan, do sự thay đổi trong cơ cấu nghề nghiệp ở địa bàn nghiên cứu hay do nguyên nhân chủ quan, bắt nguồn từ phía những mong muốn, nỗ lực của bản thân mỗi cá nhân nhưng nó đều phản ánh sự thay đổi tương đối lớn trong cơ cấu ngành nghề của nền kinh tế và một sự chuyển đổi tương đối mạnh mẽ của xã hội.

Mặc dù, sự chuyển đổi của nền kinh tế đã tạo ra nhiều hơn các cơ hội nghề nghiệp cho các cá nhân nhưng không phải tất cả mọi cá nhân trong xã hội đều có cơ hội di động nghề như nhau bởi hệ số mở của mỗi nhóm nghề rất khác nhau. Những người cha, mẹ làm việc trong nhóm nghề lãnh đạo quản lý hay các nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung tạo ra được những điều kiện nhất định để duy trì địa vị nghề ở phía trên của tháp phân tầng cho con cái họ. Và ngược lại con cái của những

người nông dân có ít cơ hội có được địa vị nghề cao hơn trên tháp phân tầng so với con cái của những người cha, mẹ làm việc trong nhóm nghề khác. Kết luận này gợi cho chúng ta thấy được sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận với những nghề có vị trí cao trong tháp phân tầng nghề nghiệp giữa các cá nhân. Đây cũng chính là quá trình phản ánh sự tái sản sinh những ưu thế và bất lợi xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác trong xã hội Việt Nam đương đại. Nó chỉ cho chúng ta thấy một dạng khác của bất bình đẳng trong xã hội, một dạng bất bình đẳng mà các nhà xã hội học thường gọi là bất bình đẳng trong cấu trúc. Do vậy, chúng ta cần có những nghiên cứu sâu sắc hơn về các quá trình chuyển giao những ưu thế và bất lợi xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác trong xã hội Việt Nam đương đại để có cái nhìn sâu sắc hơn về quá trình phân tầng xã hội và bất bình đẳng xã hội đang diễn ra tại Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thiên Kính (2012), *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội.
2. Stephane Lagree - jean - Pierre Cling (2010), *Chiến lược giảm nghèo: Các cách tiếp cận và phương pháp liên ngành - Khóa học mùa hè về khoa học xã hội 2009*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
3. Đỗ Thiên Kính (2007), *Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kì trước và sau đổi mới ở Việt Nam, phần I*, Tạp chí Xã hội học, số 2 (98) - 2007.
4. Kristin C. Therpe (2007), *Markov chain models of social mobility, Senior thesis in mathematics at Middlebury college*.